

## BÀN THÊM VỀ CÂU TỒN TẠI TRONG TIẾNG VIỆT

DƯ NGỌC NGÂN\*

I. Vấn đề về vị từ (động từ) tồn tại và câu tồn tại trong tiếng Việt đã được đề cập đến trong nhiều tài liệu về ngữ pháp tiếng Việt từ trước đến nay. Nhìn chung, các vấn đề về câu tồn tại thường ít được miêu tả, phân tích trong những chuyên mục riêng, mà thông qua việc miêu tả các kiểu cấu trúc cú pháp của câu, hoặc thông qua nhóm động từ mang ý nghĩa tồn tại như có, còn, mất, hết..., một nhóm động từ có những nét đặc thù về ngữ nghĩa – ngữ pháp, phân biệt với các nhóm động từ khác trong nội bộ của từ loại động từ tiếng Việt. Trong số ít các công trình nghiên cứu trực tiếp về câu tồn tại tiếng Việt, chuyên luận “Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt” của Diệp Quang Ban (tiền thân là luận án phó tiến sĩ của tác giả bảo vệ năm 1981) đã vận dụng phương pháp cấu trúc – ngữ nghĩa, lần đầu tiên nghiên cứu và trình bày khá đầy đủ, bao quát được những phương diện quan trọng của câu tồn tại tiếng Việt; công trình “Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt” của Trần Ngọc Thêm (1985) cũng có phần miêu tả nòng cốt tồn tại và câu tồn tại trong văn bản; các công trình nghiên cứu về ngữ pháp chức năng tiếng Việt của Cao Xuân Hạo (1991) đề cập đến câu tồn tại từ góc độ ngữ nghĩa, khảo sát các vấn đề từ cấu trúc ngữ nghĩa của chúng.

Nhờ kết quả của các công trình nghiên cứu đã đạt được cùng thực tế xuất hiện phổ biến của loại câu này, thuật ngữ câu tồn tại và vị từ (động từ) tồn tại cho đến nay đã trở nên quen thuộc đối với giới nghiên cứu, giảng dạy Việt ngữ học và một số vấn đề về nó chẳng hạn như kiểu cấu trúc cú pháp đặc thù của câu tồn tại tiếng Việt (thường gắn với vị từ “có, còn”) đã được nhiều người thừa nhận. Tuy nhiên, loại câu này là một đơn vị phức tạp mang đặc trưng về ngữ nghĩa – ngữ pháp với những khía cạnh đa dạng, phong phú, vì vậy một số vấn đề vẫn chưa được nhận thức, xử lý một cách thống nhất, đặc biệt đối với những người giảng dạy tiếng Việt:

1. Vấn đề đặc trưng về ngữ nghĩa – ngữ pháp của câu tồn tại tiếng Việt có liên quan đến kiểu cấu trúc cú pháp đặc thù của nó.

2. Những trường hợp câu tồn tại có vị từ vốn có nguồn gốc không phải là vị từ mang ý nghĩa tồn tại.

\* TS, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM.

(Người viết bài này đã có lần được trao đổi với một số giáo viên phổ thông trung học cơ sở về việc giảng dạy các kiểu câu tiếng Việt trong đó có loại câu mang ý nghĩa tồn tại. Nhìn chung, các giáo viên này chỉ quan tâm đến việc phân tích cấu trúc cú pháp của câu và có cách xử lý khác nhau đối với các dạng khác nhau của câu tồn tại, chẳng hạn: câu “Trên trời có đám mây xanh” là câu đặc biệt, nhưng câu “Trên trời xuất hiện một chiếc máy bay lạ” hoặc “Bên kia sông thấp thoáng một mái chùa cổ kính” thì lại là câu đảo Chủ - Vị, nghĩa là có cấu trúc: Trạng ngữ, Vị ngữ – Chủ ngữ).

Bài viết này không có ý định đưa ra những vấn đề hoặc những cách biện luận mới về câu tồn tại mà chỉ muốn vận dụng và bổ sung thêm những kết quả nghiên cứu đã đạt được về câu tồn tại tiếng Việt, tìm hiểu các khía cạnh khác nhau của đơn vị này thông qua việc khảo sát hoạt động đa dạng của chúng nhằm góp phần xác định một loại câu mang tính đặc thù của tiếng Việt.

## II. 1. Đặc trưng về ngữ nghĩa – ngữ pháp của câu tồn tại tiếng Việt

1.1. Tồn tại hiểu theo nghĩa thông thường là trạng thái có thật mà con người có thể tri giác được của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Theo quan điểm triết học, tồn tại chỉ vật chất, thế giới khách quan để phân biệt với ý thức, tư tưởng. Trong ngôn ngữ học, câu tồn tại, một loại câu thuộc bình diện ngữ nghĩa, là câu có vị từ biểu thị ý nghĩa tồn tại, nghĩa là trạng thái tồn tại, xuất hiện, có mặt hoặc mất đi của sự vật, hiện tượng. Vì vậy khi miêu tả về câu tồn tại, không thể không nói đến hạt nhân cấu tạo nên loại câu này là các vị từ tồn tại. Nhóm vị từ được xem là tiêu biểu (nhóm 1) là nhóm gồm những vị từ chỉ sự tồn tại, sự xuất hiện hay mất đi (không tồn tại) của sự vật, hiện tượng: có, còn, xuất hiện, hiện (ra), nảy sinh, phát sinh, xảy (ra), mất, hết ... (trong đó từ tiêu biểu nhất và được dùng phổ biến, có tần số xuất hiện cao là “có, còn”).

1.2. Các vị từ tồn tại khi tham gia tạo câu nghĩa là được thể hiện trong cấu trúc cú pháp với các thành phần cú pháp thường có khả năng xuất hiện trong hai kiểu cấu trúc cú pháp:

1.2.1. Kiểu cấu trúc cú pháp hai thành phần (gồm hai thành phần nòng cốt của câu đơn bình thường)

Ví dụ: 1. (a) Thấy cháu có (ở) nhà không? (Truyện cười)

(b) Con đường sống lương thiện mà Chí Phèo tưởng như đã trải ra trước mắt mình thực ra không hề có (...) (Nam Cao)

(c) Cây bút nó tặng tôi vẫn còn (ở) đây.

(d) Người còn thì của còn.

(c) Xin bạn đọc miễn hỏi những bài thơ của các danh sĩ xưa khắc trên đá còn hay mất.

Các câu trên có cấu trúc cú pháp của một câu đơn bình thường với đầy đủ hai thành phần chính của câu, trong đó thành phần vị ngữ là vị từ độc lập không có bổ ngữ (ý nghĩa tồn tại khái quát) hoặc có bổ ngữ chỉ không gian (ý nghĩa tồn tại được định vị cụ thể). Kiểu cấu trúc cú pháp này cùng loại với cấu trúc cú pháp của loại câu có vị từ trạng thái (chỉ những trạng thái thường tồn hoặc trạng thái nhất thời của sự vật) làm hạt nhân ngữ nghĩa (cấu trúc ngữ nghĩa của loại câu này bao gồm Chủ thể của trạng thái – Vị từ chỉ trạng thái, ví dụ: Cái bàn này dài. Cái bàn này dài 2 mét).

Có thể thấy rằng các vị từ “có, còn” ở đây xuất hiện trong cấu trúc có tư cách như những vị từ chỉ trạng thái – thực chất tồn tại cũng là một loại trạng thái, trạng thái có thật hay không có thật của sự vật. Cũng như những vị từ chỉ trạng thái khác, “có, còn” cũng có một chủ thể của trạng thái, thường là sự vật được xác định trong ngữ cảnh hoặc trong quan hệ.

Trong nhóm từ có nghĩa tồn tại, tiêu biểu nhất là từ “có”. Từ này có ý nghĩa và hoạt động khá phong phú. Ngoài nghĩa “tồn tại”, các nhà ngữ pháp học cũng thường nói đến nghĩa “sở hữu” của từ “có”.

Ví dụ: 2. (a) Nó có một chiếc đồng hồ đắt tiền.

(b) Cuốn sách này có ba chương.

(c) Lúc nào chị cũng có cái dáng vừa thoãn thoắt vừa lững thững.

(Nguyễn Khánh)

Vị từ “có” với nghĩa sở hữu tạo ra những câu biểu thị mối quan hệ sở hữu giữa hai sự vật: sự vật sở hữu và sự vật được sở hữu. Loại câu này luôn có cấu trúc cú pháp bình thường (câu hai thành phần). Thực ra, xét cho cùng, nghĩa “sở hữu” cũng là một loại ý nghĩa tồn tại [1]: sự vật tồn tại trong mối quan hệ sở hữu với một sự vật khác thường là quan hệ vật sở hữu – chủ sở hữu, quan hệ bộ phận – chỉnh thể..., ví dụ: Cuốn sách này có ba chương. Trong cuốn sách này có ba chương. Ở cuốn sách này có ba chương. Chính vì vậy, khá nhiều trường hợp khó phân biệt từ “có” mang nghĩa tồn tại hay nghĩa sở hữu nhất là khi sự vật được sở hữu là những vị trí không gian (ví dụ: Nhà có khách. Quê hương tôi có con sông xanh biếc. Thị trấn Cát Bà có những dãy phố hẹp).

Với ý nghĩa này, vị từ có có thể kết hợp với một số từ có nghĩa trừu tượng, khái quát để tạo nên những tổ hợp gần như cố định: có lý, có tình, có hiếu, có nghĩa, có trách nhiệm, có văn hóa, có giáo dục, có học thức, có hiệu quả, có ý nghĩa, có trình độ, có cửa, có mùi, có tật ...

Ở các tổ hợp này, ý nghĩa trạng thái được biểu hiện khá rõ, đặc biệt khi đặt trong các cặp trái nghĩa: có lý ≠ vô lý, có trách nhiệm ≠ vô trách nhiệm, có hiểu ≠ bất hiểu, có nghĩa ≠ bất nghĩa ...

Những tổ hợp này với tư cách là vị từ biểu thị trạng thái của sự vật thường xuất hiện trong kiểu cấu trúc cú pháp bình thường:

Ví dụ: 3. (a) Lời của bài hát này rất **có ý nghĩa**.

(b) Ý kiến của anh ấy **có lý**.

(c) Cô ấy luôn **có trách nhiệm** đối với công việc được giao.

(d) Miếng thịt đã **có mùi**.

Có thể thấy qua từ “có”, ba loại ý nghĩa: nghĩa tồn tại, nghĩa sở hữu, nghĩa trạng thái có quan hệ với nhau trong đó nghĩa tồn tại là nét nghĩa khái quát, chủ yếu. Khi thể hiện trong các kiểu cấu trúc câu, một trong ba loại ý nghĩa này có thể đóng vai trò chủ đạo, tạo nên tính đặc thù của từng loại câu. Từ “có” với ý nghĩa tồn tại khi xuất hiện trong kiểu cấu trúc cú pháp câu bình thường (hai thành phần) (ví dụ 1) cũng tạo ra loại câu mang đặc điểm của loại câu chỉ trạng thái. Có thể đối chiếu các cách dùng tương đương hoặc thay đổi cách diễn đạt để thấy rõ điều này: Nó **có** ở đây – Nó **có mặt** ở đây; Tiền **còn** trong túi – Tiền **còn nguyên** trong túi; Chiếc xe của chị ấy vừa **mất**; Chiếc xe chị ấy **mất** rồi ...

1.2.2. Trong tiếng Việt, câu tồn tại có cấu trúc đặc thù, vd: Có ánh đèn. Trong nhà **có** ánh đèn.

So sánh hai cặp câu sau đây:

Ví dụ: 4. (a) Trên bàn **có** một lọ hoa.

(b) Lọ hoa (đó) **có** trên bàn.\*

(a') Trong túi **còn** tiền.

(b') Tiền **còn** trong túi.

Tất cả bốn câu trên đều thông báo về sự tồn tại (trạng thái tồn tại) của sự vật “lọ hoa”, “tiền” nhưng khi được thể hiện trong cấu trúc cú pháp, chúng có tác dụng thông báo không giống nhau. Ở câu (b), (b'), sự vật là chủ thể của trạng thái tồn tại đã được xác định trong nhận thức của người nói còn trong câu (a) và (a'), sự vật tồn tại không có sở chỉ, không được xác định.

\* Đối với người Việt cách nói này kém tự nhiên, ít dùng

Trong tiếng Việt, các từ có nghĩa tồn tại, đặc biệt là từ “có” thường xuất hiện trước các danh từ, danh ngữ biểu thị sự vật không xác định:

- Từ “có” kết hợp với các từ chỉ thời gian khái quát như khi, lúc, hồi, dạo, thuở, thời... tạo thành những tổ hợp biểu thị thời gian không xác định trong đó một sự tình diễn ra.

Ví dụ: 5 (a) **Có** lúc ông khóc không nói ra tiếng nữa.

(b) **Có** một dạo anh ấy làm việc ở đây.

(c) Hình như **có** một thời hẳn đã ao ước có một gia đình nhỏ nhỏ.

(Nam Cao)

- Từ “có” có khả năng mở đầu cho một câu bắt đầu bằng một danh ngữ không xác định (trong trường hợp này, từ “có” thường được xem có chức năng hạn định cho danh ngữ làm chủ ngữ của câu):

Ví dụ: 6 (a) Một cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát tâm tối ấy của họ. (Kim Lân)

**Có** (một) cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát tâm tối ấy của họ.

(b) Hai vợ chồng họ đã nghèo lại hiếm con, mãi về già mới có mụn con.

(Truyện cổ tích Việt Nam)

**Có** hai vợ chồng họ đã nghèo lại hiếm con, mãi về già mới có mụn con.

- Từ “có” (kèm với một từ phủ định) có thể xuất hiện trước những đại từ phiếm định như ai, gì, bao nhiêu, bao lâu ... (Ví dụ: Không có ai. Chẳng có gì. Không có bao nhiêu ...)

Trong tiếng Việt, có một kiểu cấu trúc câu có Đề ngữ là danh ngữ không xác định, chỉ biểu thị chủng loại có quan hệ rất gần về mặt cấu trúc cú pháp với câu tồn tại:

Ví dụ: 7 (a) **Kẹo chanh** còn năm cái.

(Còn năm cái kẹo chanh.)

(b) Ở đây, **sách** có năm cuốn, **bút chì** có ba cây.

(Ở đây, có năm cuốn sách, ba cây bút chì.)

(c) Đầu trò tiếp khách **trầu** không có. (Nguyễn Khuyến)

( ..... không có trầu)

Tính không xác định của sự vật tồn tại là một trong những đặc điểm quyết định cấu trúc cú pháp đặc thù của câu tồn tại tiếng Việt. Trong số những câu tồn tại, có những câu không thể dùng theo kiểu cấu trúc cú pháp bình thường (câu đơn hai thành phần).

Ví dụ: 8 (a) **Không có ai cả.**

**Không có gì cả.**

**Không có bao nhiêu cả.**

(b) **Có tiếng động ở ngoài vườn.**

**Ở ngoài vườn có tiếng động.**

**Ở ngoài vườn tiếng động có (-)**

**Tiếng động có ở ngoài vườn (-)**

Về mặt thông báo, nội dung chủ yếu của câu tồn tại là phần thông tin mới. Khi một câu chuyện, đặc biệt là những câu chuyện cổ, bắt đầu, người đọc hoặc người nghe chưa có một thông tin nào về câu chuyện. Vì thế, toàn bộ thông tin là thông tin mới. Trong những trường hợp này, người ta thường dùng cấu trúc câu tồn tại.

Ví dụ : 9 (a) **Đời xưa có một trường giả gian ác, xảo trá.**  
(Truyện cổ tích Việt Nam)

(b) **Xưa có một anh chàng nói láo điệu nghệ.** (Truyện cười)

(c) **Ngày xưa, ở phía bên kia những ngọn núi Thủy tinh và bãi cỏ lưa có một khu rừng rậm, không ai đặt chân đến. Giữa khu rừng rậm ấy có một con gấu mẹ đã già và hai chú gấu con.**

(Truyện cổ tích Việt Nam)

Cách mở đầu văn bản bằng câu tồn tại đưa người đọc, người nghe vào câu chuyện với những thông tin mới giới thiệu không gian, thời gian, nhân vật sẽ được nói đến trong câu chuyện. Có thể nói rằng, chức năng của câu tồn tại là thông báo, giới thiệu cho người đọc, người nghe thông tin mới về sự tồn tại, có mặt, xuất hiện, xảy ra hoặc mất đi của sự vật.

Ví dụ: 10 (a) **Chợt có tiếng chân giẫm sào sạo lên đồng vỏ lạc ở phía sau.**

(b) **Phía trước, sát vách núi hiện ra một căn nhà ba gian mái lợp ván thông.**

(c) **Ở đó vừa xảy ra một vụ cướp.**

(d) **Đã mất tín hiệu liên lạc.**

(e) **Ngoài ngõ có tiếng người húng hắng ho.**

Những câu có cấu trúc cú pháp không bình thường chỉ cấu tạo bằng một danh từ hay danh ngữ thông báo về sự tồn tại của sự vật thực chất cũng tương đương với cấu trúc câu tồn tại:

- Máy bay! (Có máy bay!)
- Xe! (Có xe!)
- Tiếng cười the thé, tiếng thủ thỉ, tiếng la hét, tiếng trẻ con khóc. (Có tiếng cười the thé....) (Nguyễn Khải)

Như vậy cấu trúc cú pháp đặc thù của câu tồn tại là câu không có chủ ngữ và có bổ ngữ chỉ sự vật không xác định. Trong một số ngôn ngữ ở châu Âu (ngôn ngữ biến hình) chẳng hạn như tiếng Anh, Pháp, do đặc điểm loại hình, câu tồn tại có mặt chủ ngữ:

- **There** is a dictionary on the table.
- **Il** y a un dictionnaire sur la table.

Đây là những chủ ngữ hình thức, chủ ngữ ngữ pháp không có ý nghĩa thực (trong tiếng Anh “there” không nhấn trọng âm khác với there có trọng âm chỉ vị trí, đôi khi được gọi là “there tồn tại” – existential there chỉ có tác dụng “điền vào để lấp đầy” vị trí chủ ngữ trong cấu trúc cú pháp của câu tồn tại. Trong câu tồn tại tiếng Anh mặc dù “there” ở vị trí của chủ ngữ nhưng động từ vẫn phải tương ứng về hình thức ngữ pháp với danh ngữ hoặc các yếu tố có liên quan với danh ngữ đi theo sau:

**There are** three dictionaries on the table.

(Có ba cuốn từ điển trên bàn)

**There was** a man **arrested** with a suitcase full of heroin.

((Có) một người đàn ông bị bắt giữ với một va li đầy heroin)

Trong một số tài liệu về ngữ pháp tiếng Việt, danh ngữ không xác định sau vị từ tồn tại được gọi là bổ ngữ chủ thể {1,4}, nghĩa là về ngữ nghĩa biểu thị sự vật hay chủ thể tồn tại nhưng về ngữ pháp đóng vai trò của một bổ ngữ cho vị từ tồn tại.

Tóm lại, câu tồn tại tiếng Việt là loại câu có cấu trúc đặc thù. Hai kiểu cấu tạo chủ yếu của câu tồn tại này là:

- |          |   |          |                |          |                           |
|----------|---|----------|----------------|----------|---------------------------|
| <b>P</b> | - | <b>N</b> | Có bóng người. |          |                           |
| <b>A</b> | - | <b>P</b> | -              | <b>N</b> | Phía trước có bóng người. |

A là tổ hợp từ chỉ vị trí không gian hay thời gian (được xem là thành phần Trạng ngữ theo quan niệm câu Chủ- Vị hoặc là một loại Đề theo quan niệm câu Đề-Thuyết).

P là vị từ có nghĩa tồn tại hay được làm thời mang nghĩa tồn tại.

N là danh từ hay danh ngữ làm bổ ngữ – chủ thể.

N không phải là chủ ngữ đảo như cách hiểu của một số người vì thành phần này thường thiếu tính xác định, một thuộc tính của chủ ngữ hay chủ đề trong cấu trúc Chủ ngữ – Vị ngữ hay cấu trúc Đề – Thuyết.

## II.2. Điều kiện tạo lập câu tồn tại trong tiếng Việt

Như vậy, câu tồn tại có cấu trúc cú pháp riêng, phân biệt với các kiểu câu thuộc các phạm trù nghĩa biểu hiện khác. Đặc điểm cấu trúc trên còn là một trong những nhân tố làm phát sinh nghĩa tồn tại ở các vị từ vốn có nghĩa hành động, quá trình hoặc trạng thái. Trong tiếng Việt, ngoài nhóm vị từ tồn tại tiêu biểu đã nói ở trên (nhóm 1), còn có ba nhóm vị từ sau đây có thể có nghĩa tồn tại khi xuất hiện trong cấu trúc đặc thù của câu tồn tại:

Nhóm 2: Nhóm chỉ **tư thế** sự vật: đứng, nằm, ngồi... và những vị từ chỉ hành động hoặc quá trình mà **kết quả** của chúng là đặt các sự vật vào các **tư thế** nhất định: treo, mắc, đặt, trồng, mọc, nhô, ló, lộ, nổi, trồi ...

Nhóm 3: Nhóm chỉ các **dạng tồn tại của âm thanh**: vang, vẳng, vọng, dội, rộn ...

Nhóm 4: Nhóm miêu tả **thể trạng** của sự vật được dùng để chỉ sự tồn tại thông qua **hình thức, hình ảnh** của sự vật: lổ nhổ, lác đác, lấp lánh, thấp thoáng, bềnh bồng, chêm chệ, sừng sững, lơ thơ, lấp ló ...

- Ví dụ: 11 (a) **Trên tường treo một bức tranh.** (Nghĩa tồn tại)  
 (a') (Nó treo bức tranh đó trên tường.) (Nghĩa hành động)  
 (a'') (Bức tranh đó treo trên tường.) (Nghĩa trạng thái)  
 (b) **Trên trời lấp lánh muôn vì sao.** (Nghĩa tồn tại)  
 (b') (Muôn vì sao lấp lánh trên trời.) (Nghĩa trạng thái)

Trong khuôn hình đặc thù của câu tồn tại, thành tố A (tức các đơn vị chỉ không gian, thời gian) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập câu, đặc biệt khi vị từ trung tâm không có sẵn nghĩa tồn tại (nhóm 2,3, 4). Trong cấu trúc nghĩa của câu tồn tại, A là một **tham tố bắt buộc** xuất hiện một cách tất yếu do yêu cầu của vị từ trung tâm. Chính vì vậy mà tác giả [3] gọi thành phần này là **phần Đề** trong cấu trúc Đề – Thuyết của câu, còn tác giả các sách ngữ pháp chức năng tiếng Việt [2] thì gọi là **Khung đề**.



Trong tư duy con người, phạm trù không gian và thời gian (KG, TG) có mối quan hệ logic với phạm trù tồn tại: một sự vật, hiện tượng bao giờ cũng tồn tại ở một vị trí không gian và trong một thời gian nhất định. Mối quan hệ giữa KG, TG với tồn tại mang tính tất yếu, tự nhiên, nằm trong bản chất của vật thể. Tất cả những điều này được phản ánh vào ngôn ngữ.

Trong phần này, chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát hai kiểu cấu tạo của câu tồn tại để tìm hiểu vai trò của từ ngữ chỉ KG, TG (đặc biệt là từ ngữ chỉ không gian) đối với việc tạo lập câu tồn tại trên cấu trúc bề mặt cũng như cấu trúc ngữ nghĩa.

### 2.1. Kiểu cấu tạo P – N

Ví dụ 12 (a) Có tiếng xe.

(b) Còn tiền.

Đây là loại câu có cấu trúc đơn giản, không có từ chỉ KG, TG. Diệp Quang Ban gọi loại này là câu tồn tại khái quát, nghĩa là “câu mang ý nghĩa tồn tại là có thực nói chung mà không chỉ ra nơi mà vật tồn tại”. Nói cách khác, người nói trong trường hợp này chỉ muốn xác nhận và thông báo về trạng thái có thực của sự vật.

Thực ra, sự vắng mặt của từ chỉ KG, TG không phải được quy định bởi bản chất ý nghĩa của câu mà do tác động của ngữ cảnh, hoàn cảnh giao tiếp. Nói cách khác, ở kiểu câu này có sự **tiềm ẩn nghĩa không gian, thời gian**. Mặc dù không có từ biểu thị KG, TG nhưng người nói và người nghe vẫn ngầm hiểu phạm vi KG, TG tồn tại của sự vật hiện tượng biểu thị trong câu (thường là chỗ này, ở đây, lúc này ...). Vì thế, loại câu này được một số nhà ngữ pháp hiện nay xếp vào loại câu tỉnh lược (câu rút gọn) thay vì câu đơn đặc biệt (câu không thành phần) như quan niệm trước đây.

### 2.2. Kiểu cấu tạo có từ chỉ KG, TG (thường là từ ngữ chỉ vị trí KG) A-P-N

Ví dụ: 13 (a) Ngoài đường có tiếng xe.

(b) Trong túi còn tiền.

(c) Ngày xưa có một đứa bé mồ côi nghèo.

(d) **Phía chân trời** lác đác bầy chim trú rét bay ngang.

(e) **Trước nhà** đứng tấp tắp hai hàng cau tươi tốt.

(g) **Trên bàn** đặt một lọ hoa cắm chướng.

Kiểu câu này mang ý nghĩa tồn tại là “có một sự vật ở một vị trí KG hay trong một phạm vi TG nhất định”.

2.2.1. Đây là kiểu cấu tạo tiêu biểu nhất cho câu tồn tại tiếng Việt (tác giả (1) gọi là câu tồn tại định vị). Kiểu câu này phổ biến và có khả năng bao quát tất cả các nhóm từ có nghĩa tồn tại hoặc làm thời mang nghĩa tồn tại.

Đặc điểm bản chất của câu tồn tại là mối quan hệ giữa các sự vật với phạm vi KG hoặc TG. Vì vậy, A là điều kiện cần thiết (trong một số trường hợp là quyết định) cho sự xuất hiện của câu tồn tại.

Điều này có thể được thấy rõ nhất trong các câu tồn tại mà vị từ trung tâm là các từ thuộc nhóm 2,3, 4. Quá trình chuyển nghĩa ở hầu hết các trường hợp này không thể diễn ra nếu không có A (chủ yếu là từ hay tổ hợp từ chỉ vị trí KG).

13. (d') Lác đác bầy chim trú rét bay ngang. (–)

(e') Đứng tằm tấp hai hàng cau tươi tốt. (–)

(g') Đặt một lọ hoa cắm chường. (–)

Do không được dùng trong cấu trúc chuyên biệt của câu tồn tại (không có A), các vị từ mất nghĩa tồn tại và cả tổ hợp từ mất đi đặc điểm cơ bản của câu về mặt cấu trúc.

2.2.2. Vị trí thường xuyên của A là ở đầu câu. A có tác dụng mở đầu cho câu tồn tại. Ngoài vị trí đặc trưng này, A còn có thể xuất hiện ở hai vị trí khác trong câu tồn tại: giữa câu hoặc cuối câu.

Ví dụ: 15 (a) Còn tiền trong túi.

(a') Còn trong túi một số tiền.

(b) Lố nhố những chiếc mũ sắt có vạch trắng dưới chân đồi.

(b') Lố nhố dưới chân đồi những chiếc mũ sắt có vạch trắng.

Ví dụ: 16 (a) Thành linh nổi lên những tiếng ồn ào trong đoàn người.

(a') Thành linh nổi lên trong đoàn người những tiếng ồn ào.

(b) Đã nảy nở một ao ước mới trong tôi.

(b') Đã nảy nở trong tôi một ao ước mới.

Về mặt chức năng, A từ chức năng thành phần câu có thể chuyển sang làm thành phần phụ trong ngữ (bổ ngữ). A trong hai vị trí này xuất hiện rất hạn chế và thường trong một số điều kiện nhất định, chẳng hạn như khi N xuất hiện dưới hình thức một ngữ có độ dài lớn hơn độ dài của P mà sự có mặt của các phụ tố trước (những, một) là điều bắt buộc {15 (a'), (b')} hoặc phải có sự hỗ trợ của các từ tình thái {16 (a), (b)}. Cách dùng của các câu (15) nhìn chung kém tự nhiên so với trật tự thông thường (A ở đầu câu).

Đặc biệt, ở nhóm 2 cách cấu tạo với A ở vị trí giữa hoặc cuối câu có thể làm thay đổi cấu trúc và bản chất ngữ nghĩa của câu (mất đi nghĩa tồn tại). Câu sẽ trở thành câu sai về cấu trúc ngữ pháp.

13 (c') Đứng tám tấp hai hàng cau tươi tốt trước nhà. (–)

13 (g') Đặt một lọ hoa cắm chướng trên bàn. (–)

III. Tóm lại, câu tồn tại là một kiểu câu có tính phổ quát trong ngôn ngữ và có vị trí quan trọng trong tiếng Việt. Kiểu câu này có một cấu trúc ngữ nghĩa chung bao gồm một diễn tố (tham tố bắt buộc) chỉ vị trí không gian và một diễn tố chỉ sự vật tồn tại thường có cấu tạo là một danh ngữ không xác định. Trong tiếng Việt câu tồn tại được biểu hiện bằng một cấu trúc cú pháp đặc thù. Mô hình câu A – N – P với A biểu thị vị trí KG có thể xem là cấu trúc chuyên biệt của câu tồn tại tiếng Việt. Chính cấu trúc này là **điều kiện chủ yếu** làm xuất hiện nghĩa tồn tại ở những câu vốn có vị từ không mang nghĩa tồn tại.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Diệp Quang Ban (1998), *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
2. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng (quyển I)*, NXB Khoa học xã hội.
3. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
4. Roderick A. Jacobs (1995), *English Syntax*, Oxford University Press.
5. Victoria Fromkin, Robert Rodman, Peter Collins, David Blair (1995), *An introduction to language*, Harcourt Brace, Australia.
6. Dư Ngọc Ngân, *Từ chỉ không gian, thời gian khái quát trong tiếng Việt (Từ thế kỷ XV đến nay)*, Luận án phó tiến sĩ Khoa học Ngữ văn, bảo vệ tại Viện Khoa học Xã hội tại Tp.HCM năm 1996).